

Số: /2022/QĐ-UBND
(dự thảo)

Hậu Giang, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 01 tháng 01 năm 2022;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP.Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(DỰ THẢO)

QUY ĐỊNH

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến việc quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Yêu cầu chung

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đúng quy định pháp luật về môi trường, quy định pháp luật về giá, quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và giảm chi phí xử lý.

3. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; việc đầu tư mới các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo hướng tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý, hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải.

4. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm trả phí dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật (trừ chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại riêng theo quy định của pháp luật).

5. Việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Chương II

GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT; HÌNH THỨC VÀ MỨC KINH PHÍ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN PHẢI CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được xác định thông qua các chi phí về vật liệu, nhân công, chi phí máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo điều kiện hiện trạng (xử lý bằng công nghệ chôn lấp chất thải).

2. Giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với khu vực không có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom, vận chuyển (phải vận chuyển bằng xe thô sơ đến điểm tập kết): 503.917 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT). Bao gồm:

a) Giá thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các tuyến đường nhỏ (thu gom bằng xe thô sơ) để vận chuyển đến điểm tập kết: 289.631 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT);

b) Giá thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm xử lý: 155.412 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT);

c) Giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng biện pháp chôn lấp: 58.874 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT).

3. Giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với khu vực có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom, vận chuyển: 378.897 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT). Bao gồm:

a) Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom để vận chuyển đến điểm xử lý: 320.023 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT);

b) Giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng biện pháp chôn lấp: 58.874 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT).

Điều 5. Hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân; cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Khu vực không có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom, vận chuyển (phải vận chuyển bằng xe thô sơ đến điểm tập kết)

a) Hộ gia đình chi trả trực tiếp cho đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước lựa chọn theo quy định của pháp luật. Mức kinh phí hộ gia đình phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo số lượng nhân khẩu (người) và tỷ lệ phần trăm trong tổng giá thu gom, vận chuyển, xử lý và theo nguyên tắc tỷ lệ tăng dần hàng năm theo quy định tại mục I Phụ lục kèm theo Quy định này; kể từ năm kể từ năm 2030 chi trả hoàn toàn cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Ngân sách nhà nước địa phương bù đắp tỷ lệ phần trăm trong tổng giá thu gom, vận chuyển, xử lý theo tỷ lệ giảm dần hàng năm; kể từ năm 2030 không bù đắp cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Cơ quan, tổ chức, cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày lựa chọn theo quy định tại điểm a Khoản này hoặc lựa chọn theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Khu vực có tuyến giao thông thuận tiện cho xe cơ giới thu gom, vận chuyển

a) Hộ gia đình chi trả trực tiếp cho đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước lựa chọn theo quy định của pháp luật. Mức kinh phí hộ gia đình phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo số lượng nhân khẩu (người) và tỷ lệ phần trăm trong tổng giá thu gom, vận chuyển, xử lý và theo nguyên tắc tỷ lệ tăng dần hàng năm theo quy định tại mục II Phụ lục kèm theo Quy định này; kể từ năm kể từ năm 2025 chi trả hoàn toàn cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Ngân sách nhà nước địa phương bù đắp tỷ lệ phần trăm trong tổng giá thu gom, vận chuyển, xử lý theo tỷ lệ giảm dần hàng năm; kể từ năm 2025 không bù đắp cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Cơ quan, tổ chức; cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày lựa chọn theo quy định tại điểm a Khoản này hoặc lựa chọn theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

Điều 6. Hình thức và mức kinh phí cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trên 300kg/ngày phải chi trả

1. Cơ quan, tổ chức; cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt từ 300kg/ngày trở lên chi trả trực tiếp cho đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng phát sinh và trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý; chi trả hoàn toàn cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng phát sinh.

2. Cơ quan, tổ chức; cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt từ 300kg/ngày trở lên được quyền lựa chọn đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; chi trả trực tiếp cho đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng phát sinh với mức giá thỏa thuận hoặc theo mức giá tại Điều 4 Quy định này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 7. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân

1. Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc Tổ vệ sinh môi trường địa phương theo đúng thời gian do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định.

2. Chi trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

3. Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, tổ dân phố, tổ nhân dân tự quản, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

4. Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè phía trước và xung quanh khu vực.

5. Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các vi phạm về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn sinh hoạt đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Trách nhiệm cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại; tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được phép lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân hoặc quản lý chất

thải rắn sinh hoạt theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày phải hợp đồng với cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; lập, trình thẩm định, phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Lập phương án giá dịch vụ cụ thể công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt gửi UBND huyện, thị xã, thành phố làm cơ sở để hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của đối tượng được bù đắp từ ngân sách nhà nước của địa phương.

4. Đảm bảo thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Khi thu tiền phải sử dụng biên lai hoặc hóa đơn thu tiền theo đúng quy định và thu đúng mức giá đã niêm yết hoặc thông báo. Nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

6. Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý rác chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương đúng tần suất, không để tồn đọng rác lâu ngày nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức người dân về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ.

c) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi có một trong những thay đổi như sau:

- Khi nhà nước có thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến giá được ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

- Khi có thay đổi về định mức kinh tế, kỹ thuật liên quan đơn giá thực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Khi nhà máy xử lý rác thải của tỉnh đã hoàn thành, đủ điều kiện hoạt động và được cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Khi đủ điều kiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt hoặc thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt.

- Khi có ít nhất 50% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh thực phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

2. Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành điều chỉnh hoặc thay đổi quy định Bộ đơn giá Dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: bố trí kinh phí cho việc đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống các công trình, biện pháp, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; ban hành biện pháp thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc chủ đầu tư triển khai dự án nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh đảm bảo đúng tiến độ theo chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Sở Tài chính

a) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, phê duyệt phương án giá dịch vụ của chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

5. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Công an huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

b) Tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

10. Cục thuế tỉnh

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp trong tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng, các địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; giám sát các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình cá nhân. Trường hợp phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt, thông báo cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị trực thuộc thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và tuyên truyền, vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo thuận tiện và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo công tác vệ sinh môi trường.

5. Ký hợp đồng dịch vụ với chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt chất thải rắn sinh hoạt, chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (đối tượng được bù đắp từ ngân sách nhà nước của địa phương) trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu thành phần, khối lượng và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo hợp đồng đã ký.

6. Thực hiện lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

7. Lập kế hoạch, xây dựng dự toán hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (đối tượng được bù đắp từ ngân sách nhà nước của địa phương) trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

8. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức, tuyên truyền, vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; tuyên truyền, vận động hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thực hiện việc phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thực hiện niêm yết công khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết của Ủy ban nhân dân cấp huyện với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; phổ biến rộng rãi về thời gian và phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

4. Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở hoặc chỉ đạo Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương xác định thời gian, địa điểm, tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân đến điểm lưu giữ, điểm tập kết, trung chuyển đảm bảo phù hợp với hiện trạng địa phương; rà soát, bố trí mặt bằng điểm lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại điểm thuận tiện giao thông và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường để Tổ vệ sinh môi trường của địa phương giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

5. Lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với khu vực, tuyến đường ngoài phạm vi do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý (nếu có).

6. Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 14. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

MỨC KINH PHÍ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN; CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHÁT SINH KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT DƯỚI 300KG/NGÀY PHẢI CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

ĐVT: đồng (chưa bao gồm VAT)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Lộ trình								Ghi chú
			2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
I	KHU VỰC KHÔNG CÓ TUYẾN GIAO THÔNG THUẬN TIỆN CHO XE CƠ GIỚI THU GOM, VẬN CHUYỂN (PHẢI VẬN CHUYỂN BẰNG XE THÔ SƠ ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT)										
1.1	Hộ gia đình										
1.1.1	Hộ có nhân khẩu 01 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương $\leq 32,1$ kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	4.853	6.470	8.088	9.705	11.323	12.941	14.558	16.176	- Định mức chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1,07 kg/người/ngày. - Mỗi tháng 30 ngày. - Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý 503,917 đồng/kg - Hộ có nhân khẩu > 6 người được tính bằng 120% so với Hộ có nhân khẩu ≤ 6 người
1.1.2	Hộ có nhân khẩu ≤ 2 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương $\leq 64,2$ kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	9.705	12.941	16.176	19.411	22.646	25.881	29.116	32.351	
1.1.3	Hộ có nhân khẩu ≤ 3 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương $\leq 96,3$ kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	14.558	19.411	24.264	29.116	33.969	38.822	43.674	48.527	
1.1.4	Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương $\leq 128,4$ kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	19.411	25.881	32.351	38.822	45.292	51.762	58.233	64.703	
1.1.5	Hộ có nhân khẩu ≤ 5 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương $\leq 160,5$ kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	24.264	32.351	40.439	48.527	56.615	64.703	72.791	80.879	
1.1.6	Hộ có nhân khẩu ≤ 6 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương $\leq 192,6$ kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	29.116	38.822	48.527	58.233	67.938	77.644	87.349	97.054	
1.1.7	Hộ có nhân khẩu > 6 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương > 64,2 kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	34.940	46.586	58.233	69.879	81.526	93.172	104.819	116.465	

ĐVT: đồng (chưa bao gồm VAT)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Lộ trình								Ghi chú
			2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1.2	Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng công an, vũ trang, trường học										
1.2.1	Quy mô ≤ 80 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 1.118,8 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	168.228	224.304	280.379	336.455	392.531	448.607	504.683	560.759	- Định mức chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1,07 kg/người/ngày - Người học tập, làm việc theo giờ hành chính nên khối lượng phát sinh chỉ bằng một phần hai so với người sinh hoạt tại gia đình (tức 0,535 kg/ngày). - Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý 503,917 đồng/kg
1.2.2	Quy mô ≤ 160 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 2.225,6 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	336.455	448.607	560.759	672.911	785.062	897.214	1.009.366	1.121.518	
1.2.3	Quy mô ≤ 240 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 3.338,4 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	504.683	672.911	841.138	1.009.366	1.177.594	1.345.821	1.514.049	1.682.277	
1.2.4	Quy mô ≤ 320 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 4.451,2 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	672.911	897.214	1.121.518	1.345.821	1.570.125	1.794.428	2.018.732	2.243.035	
1.2.5	Quy mô ≤ 400 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 5.564 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	841.138	1.121.518	1.401.897	1.682.277	1.962.656	2.243.035	2.523.415	2.803.794	
1.2.6	Quy mô ≤ 480 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 6.676,8 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	1.009.366	1.345.821	1.682.277	2.018.732	2.355.187	2.691.642	3.028.098	3.364.553	
1.2.7	Quy mô ≤ 560 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 7.789,6 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	1.177.594	1.570.125	1.962.656	2.355.187	2.747.718	3.140.249	3.532.781	3.925.312	
1.3	Cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày										
1.3.1	Khối lượng lượng chất thải rắn sinh hoạt < 50 kg/ngày (tương đương < 1.500 kg/tháng)	đồng/hộ, cơ sở/tháng	226.763	302.350	377.938	453.525	529.113	604.700	680.288	755.876	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý 503,917 đồng/kg
1.3.2	Khối lượng lượng chất thải rắn sinh hoạt < 100 kg/ngày (tương đương < 3.000 kg/tháng)	đồng/hộ, cơ sở/tháng	453.525	604.700	755.876	907.051	1.058.226	1.209.401	1.360.576	1.511.751	

ĐVT: đồng (chưa bao gồm VAT)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Lộ trình								Ghi chú	
			2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030		
2.1.6	Hộ có nhân khẩu ≤ 6 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 192,6 kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	36.488	54.732	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	có nhân khẩu ≤ 6 người
2.1.7	Hộ có nhân khẩu > 6 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương > 64,2 kg/tháng)	đồng/hộ/tháng	43.785	65.678	87.567	87.567	87.567	87.567	87.567	87.567	87.567	
2.2	Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng công an, vũ trang, trường học											
2.2.1	Quy mô ≤ 80 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 1.118,8 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	210.818	316.227	421.637	421.637	421.637	421.637	421.637	421.637	421.637	<ul style="list-style-type: none"> - Định mức chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 1,07 kg/người/ngày - Người học tập, làm việc theo giờ hành chính nên khối lượng phát sinh chỉ bằng một phần hai so với người sinh hoạt tại gia đình (tức 0,535 kg/ngày). - Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý 378,897 đồng/kg
2.2.2	Quy mô ≤ 160 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 2.225,6 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	421.637	632.455	843.273	843.273	843.273	843.273	843.273	843.273	843.273	
2.2.3	Quy mô ≤ 240 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 3.338,4 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	632.455	948.682	1.264.910	1.264.910	1.264.910	1.264.910	1.264.910	1.264.910	1.264.910	
2.2.4	Quy mô ≤ 320 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 4.451,2 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	843.273	1.264.910	1.686.546	1.686.546	1.686.546	1.686.546	1.686.546	1.686.546	1.686.546	
2.2.5	Quy mô ≤ 400 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 5.564 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	1.054.091	1.581.137	2.108.183	2.108.183	2.108.183	2.108.183	2.108.183	2.108.183	2.108.183	
2.2.6	Quy mô ≤ 480 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 6.676,8 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	1.264.910	1.897.365	2.529.819	2.529.819	2.529.819	2.529.819	2.529.819	2.529.819	2.529.819	
2.2.7	Quy mô ≤ 560 người (chất thải rắn sinh hoạt tương đương ≤ 7.789,6 kg/tháng)	đồng/đơn vị/tháng	1.475.728	2.213.592	2.951.456	2.951.456	2.951.456	2.951.456	2.951.456	2.951.456	2.951.456	
2.3	Cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dưới 300kg/ngày											

